

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,90	0,60	275.400	1.074.060	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,10			20,10	2,00	25.200	506.520	50.400	
3	Lươn	Kg	5,00			4,70	0,30	241.500	1.135.050	72.450	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,80			5,90	0,90	142.800	842.520	128.520	
5	Chuối xanh	Kg	2,50			2,10	0,40	21.000	44.100	8.400	
6	Đậu phụ	Kg	1,70			1,50	0,20	34.560	51.840	6.912	
7	Cà rốt	Kg	2,60			2,40	0,20	23.100	55.440	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Xương đuôi	Kg	3,00			2,65	0,35	100.800	267.120	35.280	
10	Bí ngô	Kg	9,00			8,20	0,80	23.100	189.420	18.480	
11	Quả chua me	Kg	0,50			0,45	0,05	46.200	20.790	2.310	
12	Tía tô	Kg	0,10			0,08	0,02	65.100	5.208	1.302	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
14	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.364	1.596	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,42	0,28	71.280	101.218	19.958	
16	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,07	0,03	73.500	5.145	2.205	
19	Dừa hấu	Kg	20,40			17,80	2,60	25.200	448.560	65.520	
20	Gạo tẻ máy	Kg	4,90			4,90		25.200	123.480		
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		31.500	15.750		
22	Tim lợn	Kg	2,50			2,50		302.400	756.000		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,80			2,80		142.800	399.840		
24	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		
25	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,99				3,99	52.863		210.924	
26	Gạo tẻ máy	Kg	0,70				0,70	25.200		17.640	
27	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
29	Thịt bò loại 1	Kg	0,35				0,35	294.000		102.900	
30	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	
	Cộng								6.189.143	942.751	
	Tổng cộng								7.131.894		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 310

- 3 tuổi: 55

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 269

- 4 tuổi: 107

+ Nhà trẻ: 41

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 107

- Cơm thường:

41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,90	0,60	3,90	0,60	1.053,0	162,0			1.014,0	156,0			1.482,0	228,0	19.266,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	20,10	2,00	20,10	2,00			1.587,9	158,0			201,0	20,0	15.255,9	1.518,0	69.144,0	6.880,0
3	Lươn	4,70	0,30	3,06	0,20	562,1	35,9			357,4	22,8			6,1	0,4	5.499,0	351,0
4	Thịt lợn mỡ	5,90	0,90	5,78	0,88	1.098,6	167,6			2.156,7	329,0					19.427,5	2.963,5
5	Chuối xanh	2,10	0,40	1,43	0,27			17,1	3,3			7,1	1,4	234,2	44,6	1.056,7	201,3
6	Đậu phụ	1,50	0,20	1,50	0,20			163,5	21,8			81,0	10,8	10,5	1,4	1.425,0	190,0
7	Cà rốt	2,40	0,20	2,15	0,18			32,2	2,7			4,3	0,4	167,5	14,0	837,7	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Xương đuôi	2,65	0,35	0,85	0,11	113,6	15,0			265,4	35,1					2.840,8	375,2
10	Bí ngô	8,20	0,80	6,70	0,65			20,1	2,0			6,7	0,7	408,7	39,9	1.808,8	176,5
11	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5
12	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
15	Dầu đậu tương	1,42	0,28	1,42	0,28							1.420,0	280,0			12.780,0	2.520,0
16	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,07	0,03	0,05	0,02			0,7	0,3			0,2	0,1	2,3	1,0	13,8	5,9
19	Dưa hấu	17,80	2,60	9,26	1,35			111,1	16,2			18,5	2,7	212,9	31,1	1.481,0	216,3
20	Gạo tẻ máy	4,90		4,90				387,1				49,0		3.719,1		16.856,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Tim lợn	2,50		2,35		354,9				75,2				28,2		2.209,0	
23	Thịt lợn mỡ	2,80		2,74		521,4				1.023,5						9.219,8	
24	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
25	Sữa chua uống(hộp)		3,99		3,99		251,4				147,6				143,6		4.189,5
26	Gạo tẻ máy		0,70		0,70				55,3				7,0		531,3		2.408,0
27	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
28	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
29	Thịt bò loại 1		0,35		0,34		72,0				13,0						404,7
30	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					3.712,7	704,9	2.392,9	306,8	4.892,3	703,5	1.801,2	329,3	22.101,5	2.786,9	166.606,8	25.096,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,8	17,2	8,9	7,5	18,2	17,2	6,7	8,0	82,2	68,0	619,4	612,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.130.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.005
- Đã chi: 7.131.894 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.894 đ
- Lũy kế: -2.899

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, lươn thịt đậu xáo chuối
- Canh xương bí đỏ / Dưa hấu trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo tim đỗ xanh
- NT:Sữa chua uống -Cháo thịt bò
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu